



**CÔNG TY CỔ PHẦN
EVN QUỐC TẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHN ngày 20/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 28/02/2017.

Vốn điều lệ: 366.771.450.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 366.771.450.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.6255656
- Fax: (84) 0236.3633991
- Website: www.evni.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Tư vấn quản lý dự án; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2019 là 23 người. Trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Quang Minh | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Lê Vũ Ninh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Lê Duy Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Đinh Hải Ninh | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Bà Vũ Hương Trà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trương Quang Minh | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Lê Vũ Ninh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/7/2017 |
| • Bà Phạm Thị Thủy | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/11/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

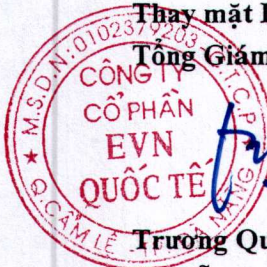
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trương Quang Minh
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 131/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài lập ngày 27/02/2020 của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại điểm (a), (b) của Thuyết minh số 29, biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi (MoU) của dự án thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn. Tuy nhiên, giá trị đầu tư thực tế của các dự án trên tính đến thời điểm 31/12/2019 là 15.888.141.751 đồng (Dự án thủy điện Sekong: 8.720.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1: 7.167.230.643 đồng) vẫn còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”. Hiện nay, Công ty đang đề nghị Chính phủ Lào cho phép ký hợp đồng phát triển dự án (PDA) mà không cần gia hạn MoU để tiếp tục thực hiện dự án Nậm Mô 1.

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 29, Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi Thủy điện Hạ Sê san1/ Sê San 5 tại Vương Quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2016, tổng giá trị đã thực hiện của dự án là 24.258.325.211 đồng. Ngày 10/06/2019, Công ty đã có công văn số 159A/ EVNI-TH gửi Bộ Mô và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2021. Các bên đang trong quá trình thương lượng về mức phí phải đóng cho MME để được gia hạn.

Cho đến thời điểm hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tìm kiếm đối tác để cùng hợp tác hoặc chuyển giao các Dự án Thủy điện Nậm Mô 1, Hạ Sê San 1/Sê San 5, Sekong. Việc Công ty có thu hồi được các khoản chi phí đã đầu tư hay không còn tùy thuộc vào kết quả của quá trình đàm phán, hợp tác hoặc chuyển giao các dự án này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.491.959.212	86.408.869.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.080.932.466	1.263.673.894
1. Tiền	111		80.932.466	93.673.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.170.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.330.000.000	75.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	71.330.000.000	75.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.528.301.559	6.271.449.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.429.582.559	2.237.572.994
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.098.719.000	4.033.877.000
IV. Hàng tồn kho	140		522.534.778	152.259.590
1. Hàng tồn kho	141	9	522.534.778	152.259.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.030.190.409	3.521.485.990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	114.904.465	36.389.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.506.628.544	3.076.439.384
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.496.999.466	316.864.985.634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.511.871.908	45.571.730.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.087.871.908	7.435.730.482
- Nguyên giá	222		9.276.924.131	13.337.436.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.189.052.223)	(5.901.706.272)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	25.424.000.000	38.136.000.000
- Nguyên giá	228		25.462.721.745	38.174.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	15.685.572.406	-
- Nguyên giá	231		16.772.512.623	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.086.940.217)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.146.466.962	40.146.466.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.146.466.962	40.146.466.962
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	231.146.788.190	231.146.788.190
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.300.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	6.300.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		402.988.958.678	403.273.855.102


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)


Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.943.870.712	25.949.202.832
I. Nợ ngắn hạn	310		23.908.170.712	25.949.202.832
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.448.851.581	24.356.945.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	559.370.337	127.364.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	291.523.225	173.816.306
4. Phải trả người lao động	314		1.376.682.569	1.150.757.523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.400.000	9.200.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	222.343.000	70.400.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	60.719.000
II. Nợ dài hạn	330		35.700.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	35.700.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.045.087.966	377.324.652.270
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	379.045.087.966	377.324.652.270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	12.273.637.966	10.553.202.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.553.202.270	9.090.934.600
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.720.435.696	1.462.267.670
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		402.988.958.678	403.273.855.102

Tổng Giám đốc


Trương Quang Minh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

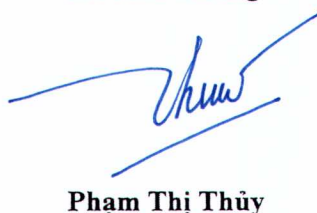
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	7.904.858.610	4.251.190.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		7.904.858.610	4.251.190.548
4. Giá vốn hàng bán	11	23	4.612.369.362	2.390.437.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.292.489.248	1.860.753.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.526.692.611	5.658.568.455
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.625.803.905	5.723.363.389
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.193.377.954	1.795.958.104
11. Thu nhập khác	31		3.000.000	91.272.728
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		3.000.000	91.272.728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.196.377.954	1.887.230.832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	475.942.258	364.244.162
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.720.435.696	1.522.986.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	47	40
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	47	40

Tổng Giám đốc

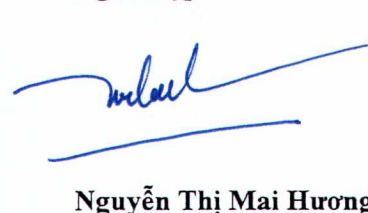
Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thủy

Người lập


Nguyễn Thị Mai Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.196.377.954	1.887.230.832
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	11,12,13	374.286.168	356.421.198
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(5.526.692.611)	(5.658.568.455)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.956.028.489)	(3.414.916.425)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.622.958.725)	(33.446.054)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(370.275.188)	37.212.215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.002.487.540)	(4.083.967.659)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(84.815.259)	73.996.550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(418.067.838)	(457.447.085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.800.000	5.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(65.519.000)	(63.532.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.515.352.039)	(7.937.100.458)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(87.905.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(64.430.000.000)	(75.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	68.300.000.000	77.683.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8;24	6.462.610.611	5.792.781.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.332.610.611	8.187.876.455
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		817.258.572	250.775.997
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.263.673.894	1.012.897.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.080.932.466	1.263.673.894

Tổng Giám đốc

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thủy

Người lập


Nguyễn Thị Mai Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Quản lý dự án.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản cố định vô hình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng Website	Đã khấu hao hết
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	7.186.000	14.835.000
Tiền gửi ngân hàng	73.746.466	78.838.894
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	2.000.000.000	1.170.000.000
Cộng	2.080.932.466	1.263.673.894

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	71.330.000.000	75.200.000.000
Cộng	71.330.000.000	75.200.000.000

Tại thời điểm 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty phát điện 1	135.665.965	135.665.965
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	3.067.650.899	1.166.411.301
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	368.527.920	388.473.900
Công ty TNHH Đầu tư Long Thành Đăk Lăk 1	2.400.000.000	-
Công ty Truyền tải điện 1	454.241.975	-
Các đối tượng khác	3.495.800	547.021.828
Cộng	6.429.582.559	2.237.572.994

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty phát điện 1	Công ty đầu tư	135.665.965	135.665.965
Công ty Truyền tải điện 1	Chung Công ty đầu tư	454.241.975	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	Chung Công ty đầu tư	3.067.650.899	1.166.411.301
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Chung Công ty đầu tư	368.527.920	388.473.900
Các đối tượng khác		-	543.526.028
Cộng		4.026.086.759	2.234.077.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	3.097.959.000	-	4.033.877.000	-
Tạm ứng	760.000	-	-	-
Cộng	3.098.719.000	-	4.033.877.000	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	522.534.778	-	152.259.590	-
+ Tư vấn giám sát	522.534.778	-	152.259.590	-
Cộng	522.534.778	-	152.259.590	-

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm	27.354.750	32.189.206
Chi phí trả trước khác	87.549.715	4.200.000
Cộng	114.904.465	36.389.206

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Dịch vụ cung cấp hosting	6.300.000	-
Cộng	6.300.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.505.804.952	297.272.727	3.342.007.200	192.351.875	13.337.436.754
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	4.060.512.623	-	-	-	4.060.512.623
Số cuối năm	5.445.292.329	297.272.727	3.342.007.200	192.351.875	9.276.924.131
Khấu hao					
Số đầu năm	2.207.337.159	205.382.567	3.342.007.200	146.979.346	5.901.706.272
Khấu hao trong năm	327.627.288	29.802.216	-	16.856.664	374.286.168
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.086.940.217	-	-	-	1.086.940.217
Số cuối năm	1.448.024.230	235.184.783	3.342.007.200	163.836.010	5.189.052.223
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.298.467.793	91.890.160	-	45.372.529	7.435.730.482
Số cuối năm	3.997.268.099	62.087.944	-	28.515.865	4.087.871.908

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.567.818.729 đồng.
- Không có TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2019.
- Không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Quyền sử dụng Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Tăng trong năm	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	12.712.000.000	-	12.712.000.000
Số cuối năm	25.424.000.000	38.721.745	25.462.721.745
Khấu hao			
Số đầu năm	-	38.721.745	38.721.745
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	38.721.745	38.721.745
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	38.136.000.000	-	38.136.000.000
Số cuối năm	25.424.000.000	-	25.424.000.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4m². Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê văn phòng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 38.721.745 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng từ TSCĐ	12.712.000.000	4.060.512.623	16.772.512.623
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	12.712.000.000	4.060.512.623	16.772.512.623
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng từ TSCĐ	-	1.086.940.217	1.086.940.217
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	1.086.940.217	1.086.940.217
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số đánh giá lại cuối năm	12.712.000.000	2.973.572.406	15.685.572.406

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	24.258.325.211	24.258.325.211
Dự án thủy điện SeKong	8.720.911.108	8.720.911.108
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	7.167.230.643	7.167.230.643
Cộng	40.146.466.962	40.146.466.962

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2019 đang trình bày trên Báo cáo tài chính đã bao gồm phần thuế GTGT đầu vào của các dự án và chi phí quản lý dự án do chính Công ty thực hiện, chi tiết như sau:

Dự án	Địa điểm	Thuế GTGT đầu vào	Chi phí quản lý dự án (*)	Chi phí thuê đơn vị tư vấn	Tổng
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	1.789.456.405	5.191.997.418	17.276.871.388	24.258.325.211
Dự án thủy điện SeKong	Campuchia	433.335.787	980.578.985	7.306.996.336	8.720.911.108
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	Lào	245.643.895	2.017.510.391	4.904.076.357	7.167.230.643
Cộng		2.468.436.087	8.190.086.794	29.487.944.081	40.146.466.962

(*) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; Chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; Chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; Chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/01/2015), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/2/2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.
- Nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
Tình hình hoạt động	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	231.146.788.190		231.146.788.190	
- Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (*)	Đang hoạt động	231.146.788.190	231.146.788.190	
Cộng	231.146.788.190	-	231.146.788.190	-

(*) Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, trong đó điều chỉnh tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án từ 51% xuống tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Số vốn góp là toàn bộ chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực đến thời điểm hoàn tất bàn giao các hồ sơ dự án cho công ty dự án và quyết toán chi phí thực hiện.

Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 30/08/2013 về việc thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị quyết toán 231.146.788.190 đồng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực được Đại hội cổ đông EVNI thông qua bao gồm:

- Chi phí thuê các đơn vị tư vấn triển khai nghiên cứu, khảo sát, thiết kế,... : 182.545.284.919 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 48.601.503.271 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (Thuyết minh chi tiết tại mục 28 “Các khoản đầu tư và sự kiện liên quan”); Thực hiện Nghị quyết phê duyệt giá trị chi phí thực hiện dự án của Đại hội cổ đông, Công ty đã ghi sổ kế toán nghiệp vụ góp vốn vào Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với giá trị 231.146.788.190 đồng.

Người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông năm 2019 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 từ ngày 04-05/07/2019. Đại hội đồng cổ đông Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã thông qua một số nội dung chủ yếu như sau:

1/ Thông qua tình hình thực hiện vốn năm 2018: Trong năm 2018, dự án đã chi trả 87,7 triệu USD, nâng tổng số vốn giải ngân đến ngày 31/12/2018 là 541,27 triệu USD.

2/ Thông qua kế hoạch ngân sách hoạt động năm 2019 như sau:

- **Doanh thu điện:** Doanh số điện dự kiến là 1.750 Gwh. Dựa trên điều này, doanh thu điện dự kiến là 121 triệu USD, trong đó 89,25 triệu USD từ vận hành và 31,73 triệu USD từ xử lý tài sản tài chính hoạt động.
- **Chi phí vận hành:** năm 2019, chi phí vận hành dự kiến là 10,97 triệu USD.
- **Chi phí lãi vay:** dư nợ cuối năm 2018 là 541,27 triệu USD, trong đó 535 triệu USD là từ tổ chức và 6,27 triệu USD từ cổ đông. Để đáp ứng nhu cầu nguồn vốn theo kế hoạch năm 2019, dự kiến giải ngân 12 triệu USD từ ngân hàng và trả nợ cho tổ chức 20 triệu USD; lãi vay trung bình là 6,4%. Lãi vay dự kiến năm 2019 là 34,59 triệu.

3/ Thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán Pricewaterhouse Coopers Campuchia. Đến ngày 31/12/2018, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: USD
	31/12/2018
Tổng tài sản	806.821.454
Tổng nợ phải trả	678.051.833
Vốn cổ phần	1.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	131.063.200
Dự trữ pháp định	100.000

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2

Tiến độ phát điện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đảm bảo theo kế hoạch của ĐHĐCĐ của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Tháng 12 năm 2018, toàn bộ 8 tổ máy của nhà máy đã đi vào vận hành, phát điện. Tổng sản lượng điện của nhà máy đã phát lên lưới truyền tải Campuchia năm 2019 và 2018 lần lượt là 1.604 triệu kWh và 994 triệu kWh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	20.000.000.000	23.275.598.522
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	501.518.581	501.518.581
Công ty TNHH xây dựng EICON	330.000.000	70.328.500
Viện năng lượng	509.500.000	509.500.000
Phải trả người bán khác	107.833.000	-
Cộng	<u>21.448.851.581</u>	<u>24.356.945.603</u>

Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	Chung Công ty đầu tư	20.000.000.000	23.275.598.522
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư	501.518.581	501.518.581
Cộng		<u>20.501.518.581</u>	<u>23.777.117.103</u>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Ban quản lý dự án các công trình Điện Miền Trung	250.279.428	127.364.400
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	309.090.909	-
Cộng	<u>559.370.337</u>	<u>127.364.400</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.748.766	475.942.258	418.067.838	181.623.186
Thuế thu nhập cá nhân	50.067.540	160.061.218	100.228.719	109.900.039
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.680.056	7.680.056	-
Phí và lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>173.816.306</u>	<u>646.683.532</u>	<u>528.976.613</u>	<u>291.523.225</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí tiền điện	9.400.000	9.200.000
Cộng	9.400.000	9.200.000

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược (Đặt cọc thuê văn phòng)	39.600.000	70.400.000
Thù lao HĐQT và BKS	168.000.000	-
Các khoản khác	14.743.000	-
Cộng	222.343.000	70.400.000

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Đặt cọc thuê văn phòng)	35.700.000	-
Cộng	35.700.000	-

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	366.771.450.000	9.090.934.600	375.862.384.600
Tăng trong năm	-	1.522.986.670	1.522.986.670
Giảm trong năm	-	60.719.000	60.719.000
Số dư tại 31/12/2018	366.771.450.000	10.553.202.270	377.324.652.270
Số dư tại 01/01/2019	366.771.450.000	10.553.202.270	377.324.652.270
Tăng trong năm	-	1.720.435.696	1.720.435.696
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	366.771.450.000	12.273.637.966	379.045.087.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.677.145	36.677.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	10.553.202.270	9.090.934.600
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.720.435.696	1.522.986.670
Phân phối lợi nhuận	-	60.719.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	60.719.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	60.719.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.273.637.966	10.553.202.270

d. Chi tiết vốn đầu tư

	Tỉ lệ	31/12/2019	Tỉ lệ	01/01/2019
Tổng Công ty Phát điện 1	26,05%	95.545.020.000	26,05%	95.545.020.000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	19,30%	70.800.000.000	19,30%	70.800.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	10,31%	37.800.000.000	10,31%	37.800.000.000
Tổng công ty CP XNK và Xây dựng VN	6,54%	24.000.000.000	6,54%	24.000.000.000
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7,85%	28.800.000.000	7,85%	28.800.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	11,78%	43.200.000.000	11,78%	43.200.000.000
Các cổ đông thể nhân khác	18,17%	66.626.430.000	18,17%	66.626.430.000
Cộng	100,00%	366.771.450.000	100,00%	366.771.450.000

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	7.001.213.156	3.619.790.550
Doanh thu cho thuê văn phòng	903.645.454	631.399.998
Cộng	7.904.858.610	4.251.190.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	4.250.527.547	2.111.044.496
Giá vốn cho thuê văn phòng	361.841.815	279.393.014
Cộng	4.612.369.362	2.390.437.510

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.524.389.611	5.658.568.455
Lãi thu chậm thanh toán	2.303.000	-
Cộng	5.526.692.611	5.658.568.455

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	212.305.860	113.499.430
Lương và các khoản trích theo lương	4.118.767.000	3.383.554.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.240.700	246.310.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài (phí kiểm toán, phí dịch vụ)	700.349.249	855.032.880
Chi phí bằng tiền khác (phí, lệ phí, công tác phí,...)	1.370.141.096	1.124.967.038
Cộng	6.625.803.905	5.723.363.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.196.377.954	1.887.230.832
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	183.333.336	89.989.975
Điều chỉnh tăng	183.333.336	89.989.975
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	180.000.000	84.600.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.333.336	5.389.975
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.379.711.290	1.977.220.807
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	475.942.258	364.244.162
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	475.942.258	395.444.162
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(31.200.000)

27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.720.435.696	1.522.986.670
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(60.719.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	60.719.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.720.435.696	1.462.267.670
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.677.145	36.677.145
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	47	40

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.406.221	119.259.398
Chi phí nhân công	6.135.319.088	4.409.243.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.286.168	356.421.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.466.396.673	893.781.755
Chi phí khác bằng tiền	3.210.040.305	2.297.882.710
Cộng	11.608.448.455	8.076.588.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Các khoản đầu tư và sự kiện liên quan

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế - EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 31/12/2019 được tóm tắt như sau:

- Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là “MoU”) của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2016. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 là 24.258.325.211 đồng. Ngày 16/06/2016, Công ty đã có công văn số 115/CV-EVNI-TH gửi Bộ Mô và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2018. Ngày 05/10/2016, Bộ Mô và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đã có văn bản số 1135 GDE gửi đến Công ty yêu cầu nộp một khoản lệ phí công (public fee) với mức 90.000.000 Riel/năm (khoảng 548 triệu đồng/năm) để được gia hạn. Ngày 21/09/2017, Công ty đã có công văn số 186/CV-EVNI-TH đề nghị MME gia hạn MoU đến 30/09/2018 và xem xét miễn giảm khoản phí gia hạn do đặc thù của dự án nằm trên biên giới Việt Nam và Campuchia trong đó phần diện tích mặt hồ 50% thuộc Campuchia và 50% thuộc Việt Nam. Ngày 12/10/2018, Công ty đã có công văn số 127/EVNI-TH gửi Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Campuchia (AVIC) để được giới thiệu tìm kiếm đối tác chuyển giao dự án. Ngày 10/06/2019, Công ty đã có công văn số 159A/ EVNI-TH gửi Bộ Mô và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, phía MME chưa có ý kiến trả lời đối với đề nghị của Công ty.
- Đối với Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối: Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Đại hội đồng cổ đông EVNI cũng đã có Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 thống nhất điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 từ 51% xuống 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Ngày 30/8/2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với số tiền 231.146.788.190 đồng.

Căn cứ thỏa thuận giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 về việc công nhận 10% vốn của Công ty trong Công ty Dự án, căn cứ hồ sơ chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận đối với Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2, do đó Công ty đã sở hữu 10% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Giá trị góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 hiện ghi nhận bằng giá trị chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt là 231.146.788.190 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngày 22/01/2014, Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman (HIEC), Công ty TNHH Royal Group (RG) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) đã ký thỏa thuận cổ đông của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Thỏa thuận cổ đông xác nhận rằng EVNI đã đóng góp số vốn tương ứng 10% vốn chủ sở hữu của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 vào ngày của thỏa thuận này. Vốn chủ sở hữu sẽ bao gồm khoản vốn góp trong quá khứ của EVNI và RG và khoản vốn góp trong tương lai của HIEC và RG. HIEC và RG sẽ góp vốn chủ sở hữu trong tương lai dựa trên giá trị mỗi cổ phần là 1.000 USD theo quy định của Điều lệ công ty.

Do các cổ đông RG và HIEC đang thực hiện góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ của dự án nên đến thời điểm 31/12/2019, các bên chưa xác định được giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 (cũng là giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2), để từ đó xác định giá trị vốn góp của EVNI trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 31/12/2019 được tóm tắt như sau:

- (a) Dự án thủy điện Sekong: Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 21/4/2013 của Hội đồng quản trị về việc tìm kiếm đối tác để chuyên giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra (tương tự như dự án Hạ Sê San 2), tháng 10/2014, Công ty đã làm việc với World Harvest Trading Ltd (đơn vị tư vấn). Hai bên thống nhất sẽ thỏa thuận liên doanh với Royal Group để thành lập công ty dự án sau khi thủy điện Hạ Sê San 2 khởi công (Quý 1/2015).

MoU của dự án thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. Ngày 21/05/2013, EVNI đã có công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi Bộ Công nghiệp, Mô và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2014. Ngày 10/09/2013, MIME đã có công văn số 2335MIME về việc không tiếp tục gia hạn MoU trên do dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường, xã hội và nguồn cá trong khu vực. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Sekong là 8.720.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.287.575.321 đồng, VAT tương ứng là 433.335.787 đồng). EVNI đã có công văn số 403/EVNI-TH gửi Hiệp hội các nhà Đầu tư Việt nam sang Campuchia (AVIC) ngày 17/12/2019 về việc đề nghị hỗ trợ tìm đối tác chuyên giao dự án thủy điện Sekong để thu hồi chi phí đã bỏ ra.

- (b) MoU (gia hạn lần cuối) của dự án thủy điện Nậm Mô 1 hết hiệu lực vào ngày 04/06/2013. Ngày 05/03/2013, EVNI đã có công văn số 16/CV-EVNI-KT gửi Bộ Năng lượng và Mô của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đề nghị gia hạn MoU đến tháng 12 năm 2013. Tháng 11/2013, Bộ Năng lượng và Mô (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào) có văn bản số 3009/MPI.IPD4 phúc đáp EVNI về việc không tiếp tục gia hạn MoU. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 là 7.167.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.921.586.748 đồng, VAT tương ứng là 245.643.895 đồng).

Xét thấy nguyên nhân dự án không được tiếp tục gia hạn là do Bộ Năng lượng và Mô của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào chậm xem xét Báo cáo nghiên cứu khả thi (Báo cáo nghiên cứu khả thi được Công ty nộp lên Bộ Năng lượng và Mô tháng 11/2012 nhưng đến tháng 5/2013 phía Lào mới tổ chức họp và sơ bộ thông qua), Công ty đã báo cáo Đại sứ quán Việt Nam tại Lào để được hỗ trợ cũng như có các công văn đề nghị Bộ Năng lượng và Mô tiếp tục cho phép Công ty được gia hạn MoU hoặc được thực hiện giai đoạn kế tiếp là ký PDA (Hợp đồng phát triển dự án) mà không cần gia hạn MoU. Cho đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía Chính phủ Lào. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 04/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 07/9/2013, giao cho Ban điều hành tìm kiếm đối tác để hợp tác đầu tư hoặc chuyển giao dự án để thu hồi phần chi phí dự án đã bỏ ra. Ngày 01/12/2018, EVNI đã có công văn 1464/TVNI-TH gửi Hiệp hội các nhà đầu tư sang Lào (VAIL) để tìm kiếm cơ hội hợp tác và chuyển giao dự án. Ngày 17/12/2019, Công ty tiếp tục gửi công văn số 402/EVNI-TH đến Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Lào (AVIL) mong muốn AVIL hỗ trợ giới thiệu các đối tác quan tâm đến dự án này để hợp tác chuyển giao dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các dịch vụ liên quan đến nhà cung cấp nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí dịch vụ đầu vào nên Công ty cho rằng rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu đối với hoạt động tư vấn, giám sát chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các công ty lớn, uy tín. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền kịp thời, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.448.851.581	-	21.448.851.581
Chi phí phải trả	9.400.000	-	9.400.000
Phải trả khác	222.343.000	35.700.000	258.043.000
Cộng	21.680.594.581	35.700.000	21.716.294.581

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.356.945.603	-	24.356.945.603
Chi phí phải trả	9.200.000	-	9.200.000
Phải trả khác	70.400.000	-	70.400.000
Cộng	24.436.545.603	-	24.436.545.603

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.080.932.466	-	2.080.932.466
Phải thu khách hàng	6.429.582.559	-	6.429.582.559
Đầu tư tài chính	71.330.000.000	231.146.788.190	302.476.788.190
Phải thu khác	3.097.959.000	-	3.097.959.000
Cộng	82.938.474.025	231.146.788.190	314.085.262.215

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.263.673.894	-	1.263.673.894
Phải thu khách hàng	2.237.572.994	-	2.237.572.994
Đầu tư tài chính	75.200.000.000	231.146.788.190	306.346.788.190
Phải thu khác	4.033.877.000	-	4.033.877.000
Cộng	82.735.123.888	231.146.788.190	313.881.912.078

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là là Quản lý dự án và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty đầu tư
Ngân hàng TMCP An Bình	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Chung công ty đầu tư
Công ty Truyền tải điện 2	Chung công ty đầu tư
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện A Vương	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	3.282.073.305	2.833.550.542
Cộng		3.282.073.305	2.833.550.542

c. Thu nhập của Ban quản lý

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao HĐQT	1.089.343.000	880.445.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ niên độ

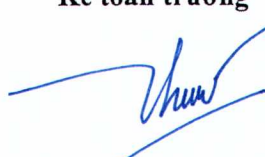
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

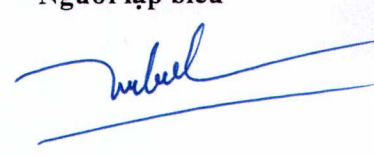
34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc


Trương Quang Minh
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương